

Changes for the Better

MITSUBISHI ELECTRIC

THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP VÀ TỰ ĐỘNG HÓA

BẢNG GIÁ
TỔNG HỢP

2012



...CAM KẾT CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ



Các hỗ trợ kỹ thuật cho các sản phẩm đóng cắt và tự động hóa, CNC
Hỗ trợ tại hiện trường, kiểm tra sự cố, bảo hành và các dịch vụ sửa chữa



Huấn luyện ngắn hạn và dài hạn theo chuyên đề và theo từng ứng dụng hệ thống chuyên biệt. Hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Hỗ trợ các tài liệu kỹ thuật ứng dụng



Chúng tôi phục vụ lợi ích kinh doanh của khách hàng, lắng nghe những yêu cầu ứng dụng đặc biệt, đề xuất những ý tưởng cho giải pháp tốt nhất và hợp tác để thành công



Cam kết dự trữ hàng hóa và giao nhận kịp thời, đa dạng chủng loại, phụ kiện phong phú, đáp ứng nhanh chóng nhu cầu lắp đặt và thay thế phụ kiện theo yêu cầu của khách hàng

Changes for the Better

MCCB CB kiểu vỏ đúc -Molded Case Circuit Breaker (MCCB) (Tiêu chuẩn IEC-60947-2)

	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch	PRICELIST 2012
				AC380V	
C SERIES	Loại kinh tế				
	NF63-CW	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	7.5KA	875,000
	NF125-CW	2P	(50,63,80,100,125)A	30KA	1,430,000
	NF250-CW	2P	(125,150,175,200,225,250)A	35KA	3,091,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn				
	NF32-SW	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32)A	7.5KA	875,000
	NF63-SW	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	15KA	1,042,000
	NF125-SW	2P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	50KA	2,062,000
	NF125-SGW RT	2P	(16~25,25~40,40~63,63~100,80~125)A T/Adj	50KA	3,649,000
	NF160-SW	2P	(125,150,160)A	50KA	3,804,000
	NF160-SGW RT	2P	(125~160)A T/Adj	85KA	4,358,000
	NF250-SW	2P	(125,150,175,200,225,250)A	50KA	4,438,000
	NF250-SGW RT	2P	(125~160,160~250)A T/Adj	85KA	4,990,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao				
	NF63-HW	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	25KA	1,127,000
	NF125-HW	2P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	100KA	3,407,000
	NF125-HGW-RT	2P	(16~25,25~40,40~63,63~100,80~125)A T/ Adj	100KA	3,881,000
	NF160-HW	2P	(125,150,160)A	100KA	4,593,000
	NF160-HGW RT	2P	(125~160)A T/Adj	100KA	5,225,000
	NF250-HW	2P	(125,150,175,200,225,250)A	100KA	5,068,000
	NF250-HGW RT	2P	(125~160,160~250)A T/Adj	100KA	5,702,000
C SERIES	Loại kinh tế				
	NF63-CW	3P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	5KA	1,114,000
	NF125-CW	3P	(50,63,80,100,125)A	10KA	1,909,000
	NF250-CW	3P	(125,150,175,200,225,250)A	18KA	4,271,000
	NF400-CW	3P	(250,300,350,400)A	36KA	9,508,000
	NF630-CW	3P	(500,600,630)A	36KA	15,749,000
	NF800-CEW	3P	(400~800)A Adj	36KA	25,561,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn				
	NF32-SW	3P	(3,4,6,10,16,20,25,32)A	5KA	1,192,000
	NF63-SW	3P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	7.5KA	1,273,000
	NF125-SW	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	30KA	2,616,000
	NF125-SGW RT	3P	(16~25,25~40,40~63,63~100,80~125)A T/Adj	36KA	4,374,000
	NF125-SGW RE	3P	(16~32,32~63,63~100, 75~125)A E/Adj	36KA	12,824,000
	NF160-SW	3P	(125,150,160)A	30KA	5,306,000
	NF160-SGW RT	3P	(125~160)A T/Adj	36KA	6,176,000
	NF160-SGW RE	3P	(80~160)A E/Adj	36KA	13,537,000
	NF250-SW	3P	(125,150,175,200,225,250)A	30KA	5,588,000
	NF250-SGW RT	3P	(125~160,160~250)A T/Adj	36KA	7,127,000
	NF250-SGW RE	3P	(125~250)A E/Adj	36KA	14,010,000
	NF400-SW	3P	(250,300,350,400)A	50KA	11,350,000
	NF400-SEW	3P	(200~400)A Adj	50KA	19,415,000
	NF630-SW	3P	(500,600,630)A	50KA	18,975,000
	NF630-SEW	3P	(300~630)A Adj	50KA	25,594,000
	NF800-SEW	3P	(400~800)A Adj	50KA	28,075,000
	NF 1000-SEW	3P	(500~1000) A Adj	85KA	47,441,000
	NF 1250-SEW	3P	(600~1250) A Adj	85KA	57,591,000




	NF 1600-SEW	3P	(800~1600) A Adj	85KA	73,430,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao				
	NF63-HW	3P	(10,16,20,25,32,40,50,63)A	10KA	1,377,000
	NF125-HW	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	50KA	4,913,000
	NF125-HGW RT	3P	(16~25,25~40,40~63,63~100,80~125)A T/Adj	75KA	5,544,000
	NF125-HGW RE	3P	(16~32,32~63,63~100, 75~125)A E/Adj	75KA	14,485,000
	NF160-HW	3P	(125,150,160)A	50KA	6,574,000
	NF160-HGW RT	3P	(125~160)A Tadj	75KA	7,445,000
	NF160-HGW RE	3P	(80~160)A E/Adj	75KA	15,277,000
	NF250-HW	3P	(125,150,175,200,225,250)A	50KA	7,840,000
	NF250-HGW RT	3P	(125~160,160~250)A T/Adj	75KA	8,155,000
	NF250-HGW RE	3P	(125~250)A E/Adj	75KA	16,065,000
	NF400-HEW	3P	(200~400)A Adj	70KA	21,328,000
	NF630-HEW	3P	(300~630)A Adj	70KA	28,116,000
	NF800-HEW	3P	(400~800)A Adj	70KA	30,862,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn				
	NF63-SW	4P	(3,4,6,10,15,20,32,40,50)A	7.5KA	1,666,000
	NF125-SW	4P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	30KA	3,725,000
	NF125-SGW RT	4P	(16~25,25~40,40~63,63~100,80~125)A T/Adj	36KA	5,658,000
	NF125-SGW RE	4P	(16~32,32~63,63~100,75~125)A E/Adj	36KA	16,621,000
	NF160-SW	4P	(125,150,160)A	30KA	7,127,000
	NF160-SGW RT	4P	(125~160)A T/Adj	36KA	8,074,000
	NF160-SGW RE	4P	(80~160)A E/Adj	36KA	17,572,000
	NF 250-SW	4P	(125,150,175,200,225,250)A	30KA	8,155,000
	NF250-SGW RT	4P	(125~160,160~250)A T/Adj	36KA	9,262,000
	NF250-SGW RE	4P	(125~250)A E/Adj	36KA	18,125,000
	NF400-SW	4P	(250,300,350,400)A	45KA	15,354,000
	NF630-SW	4P	(500,600,630)A	50KA	22,002,000
	NF800-SEW	4P	(400~800)A Adj	50KA	38,618,000
	NF-1000-SEW	4P	(500~1000)A Adj	85KA	86,040,000
	NF1250-SEW	4P	(600~1250)A Adj	85KA	90,254,000
	NF 1600-SEW	4P	(800~1600) A Adj	85KA	132,842,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao				
	NF63-HW	4P	(10,16,20,25,32,40,50,63)A	10KA	1,903,000
	NF125-HW	4P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	50KA	6,415,000
	NF125-HGW RT	4P	(16~25,25~40,40~63,63~100,80~125)A T/Adj	75KA	7,204,000
	NF125-HGW RE	4P	(16~32,32~63,63~100,75~125)A E/Adj	75KA	18,836,000
	NF160-HW	4P	(125,150,160)A	50KA	8,470,000
	NF160-HGW RT	4P	(125~160)A T/Adj	75KA	9,658,000
	NF160-HGW RE	4P	(80~160)A E/Adj	75KA	19,864,000
	NF250-HW	4P	(125,150,175,200,225,250)A	50KA	9,342,000
	NF250-HGW RT	4P	(125~160,160~250)A T/Adj	75KA	10,606,000
	NF250-HGW RE	4P	(125~250)A E/Adj	75KA	20,895,000
	NF400-HEW	4P	(200~400)A /Adj	70KA	36,645,000
	NF630-HEW	4P	(300~630)A /Adj	70KA	50,008,000
	NF800-HEW	4P	(400~800)A /Adj	70KA	62,114,000
ELCB					
C SERIES	Loại kinh tế 3p				
	NV30-CS(HS)*	3P	(5,10,15,20,30)A	2.5KA	2,125,000
	NV63-CW(HS)*	3P	(16,20,25,32,40,50,63)A	5KA	2,339,000

	NV125-CW(HS)*	3P	(63,80,100,125)A	10KA	3,824,000
	NV250-CW(HS)*	3P	(125,150,175,200,225,250)A	18KA	7,216,000
	NV400-CW(HS)*	3P	(250,300,350,400)A	36KA	16,261,000
	NV630-CW(TD)**	3P	(500,600,630)A	36KA	51,447,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn 3p				
	NV32-SW(HS)*	3P	(6,10,16,20,25,32)A	5KA	2,832,000
	NV63-SW(HS)*	3P	(16,20,25,32,40,50,63)A	7.5KA	2,975,000
	NV125-SW(HS)*	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	30KA	11,598,000
	NV250-SW(HS)*	3P	(125,150,175,200,225,250)A	30KA	13,788,000
	NV250-SEW(HS)*	3P	(125~225)A Adj	30KA	25,732,000
	NV400-SW(TD)**	3P	(250,300,350,400)A	45KA	38,720,000
	NV400-SEW(HS)*	3P	(200~400)A Adj	50KA	38,425,000
	NV400-SEW(TD)**	3P	(200~400)A Adj	50KA	38,827,000
	NV630-SW(TD)**	3P	(500,600,630)A	50KA	60,491,000
	NV630-SEW(TD)**	3P	(300~630)A Adj	50KA	63,529,000
	NV800-SEW(TD)**	3P	(400~800)A Adj	50KA	81,909,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao 3 p				
	NV63-HW(HS)*	3P	(16,20,25,32,40,50,63)A	10KA	3,878,000
	NV125-HW(HS)*	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	50KA	12,798,000
	NV125-RW(HS)*	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	125KA	15,415,000
	NV250-HW(HS)*	3P	(125,150,175,200,225)A	50KA	14,212,000
	NV250-RW(HS)*	3P	(125,150,175,200,225)A	125KA	19,936,000
	NV250-HEW(HS)*	3P	(125~225)A Adj	50KA	28,279,000
	NV400-HEW(HS)*	3P	(200~400)A Adj	70KA	38,585,000
	NV400-HEW(TD)**	3P	(200~400)A Adj	70KA	39,311,000
	NV630-HEW(TD)**	3P	(300~630)A Adj	70KA	66,676,000
	NV800-HEW(TD)**	3P	(400~800)A Adj	70KA	94,593,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn 4 p				
	NV125-SW(HS)*	4P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	30KA	15,059,000
	NV250-SW(HS)*	4P	(125,150,175,200,225)A	30KA	16,758,000
	NV250-SEW(HS)*	4P	(125~225)A Adj	30KA	33,580,000
	NV400-SEW(HS)*	4P	(200~400)A Adj	50KA	52,709,000
	NV400-SEW(TD)**	4P	(200~400)A Adj	50KA	53,112,000
	NV630-SEW(TD)**	4P	(300~630)A Adj	50KA	95,153,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao 4 p				
	NV125-HW(HS)*	4P	(16,20,32,40,50,63,80,100)A	50KA	18,302,000
	NV250-HW(HS)*	4P	(125,150,175,200,225)A	50KA	18,455,000
	NV250-HEW(HS)*	4P	(125~225)A Adj	50KA	36,901,000
	NV400-HEW(HS)*	4P	(200~400)A Adj	70KA	55,292,000
	NV400-HEW(TD)**	4P	(200~400)A Adj	70KA	56,503,000
SHUNT TRIP 2P/3P					

	SHTA240-05SWR	100-240 PHẢI	NF32-SW,63-CW/SW/HW		1,506,000
	SHTA240-1SWR	100-240 PHẢI	NF125-CW/SW/HW		1,628,000
	SHTA240-2SWR	100-240 PHẢI	NF160-SW/HW,NF250-CW/SW/HW		2,108,000
	SHTA240-2GSWR	100-240 PHẢI	NF125/160/250-SGW/HGW		2,815,000
			TRAI/PHAI NF400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW		2,108,000
	SHT-4SW	100-450	TRAI NV400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW		2,108,000
	SHTA240-10SWR	200-240	TRAI/PHAI NF1000/1250/1600SEW/HEW		3,089,000
	SHTA240-10SWRF(4P)	200-240	TRAI/PHAI NF1000/1250/1600SEW/HEW		3,283,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ VÀ TIẾP ĐIỂM CẢNH BÁO , KIỂU ĐẦU DÂY FLYING LEAD					
	AX-05SWL	1AX NF3P/4P,NV3	NF32-SW/63-CW/SW/HW,NV32-SW/63-CW/SW/HW		1,369,000
	AL-05SWL	1AL NF3P/4P,NV3	NF32-SW/63-CW/SW/HW,NV32-SW/63-CW/SW/HW		1,042,000
	AX-05SWR	1AX NF2P/3P/4P/P	NF32-SW/63-CW/SW/HW		1,369,000
	AL-05SWR	1AL NF2P/3P/4P/P	NF32-SW/63-CW/SW/HW		1,042,000
		1AX NF2P/3P/4P/P	NF125-CW/SW/HW		1,369,000
	AX-1SW	1AX NF3P/4P,NV3	NF125-CW/SW/HW,NV125-CW/SW/HW		1,369,000
		1AL NF2P/3P/4P/P	NF125-CW/SW/HW		1,042,000
	AL-1SW	1AL NF3P/4P,NV3	NF125-CW/SW/HW,NV125-CW/SW/HW		1,042,000
Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Fly lead					
	ALAX-05SWL	AL-AX	NF3P/4P,NV 3P trai		2,616,000
	ALAX-05SWR	AL-AX	NF2/3/4P phai		2,616,000
	ALAX-1SW	AL-AX	NF3/4P, NV3/4P trai		2,616,000
			NF2/3/4P phai		-
	ALAX-2SWL	AL-AX	NF2/3/4P, NV3/4P trai		3,153,000
	ALAX-2SWR	AL-AX	NF2/3/4P phai		3,153,000
	ALAX-2GSWL	AL-AX	NF2/3/4P trai		4,072,000
	ALAX-2GSWR	AL-AX	NF2/3/4P phai		4,072,000
	AX-2SWL 1AX	NF2P/3P/4P,NV3P/4P	trai		1,456,000
	AL-2SWL 1AL	NF2P/3P/4P,NV3P/4P	trai		1,253,000
	AX-2SWR 1AX	NF2P/3P/4P	phai		1,456,000
	AL-2SWR 1AL	NF2P/3P/4P	phai		1,253,000
	AX-2GSWL 1AX	NF2P/3P/4P	trai		1,217,000
	AL-2GSWL 1AL	NF2P/3P/4P	trai		1,410,000
	AX-2GSWR 1AX	NF2P/3P/4P	phai		1,217,000
	AL-2GSWR 1AL	NF2P/3P/4P	phai		1,410,000
	AL-4SWL 1AL	NF2P/3P/4P trai	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW		1,705,000
	AX-4SW 1AX	NF2P/3P/4P trai phai	NF400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW		1,989,000
		NV2/3/4P trai	NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW		
	AL-10SW 1AL	NV2/3/4P	NF1000,1250,1600SEW		3,129,000
	AX-10SWL 1AX	2P/3P/4P trai	NF1000,1250,1600SEW		2,551,000
	AX-10SWR 1AX	2P/3P phai	NF1000,1250,1600SEW		2,551,000
	AX-10SWRF 1AX	4P phai	NF1000,1250,1600SEW		4,611,000

RELAY CẮT THẤP ÁP UVT					
	UVTSA250-1SWR	NF2P/3P/4P 125CW	200-220/ 230-250V phai		4,832,000
	UVTSA480-1SWR	NF2P/3P/4P 125CW	380-415/ 440-480V phai		4,832,000
	UVTSA250-1SWL	NV3P/4P 125CW/S	200-220/ 230-250V TRAI		4,832,000
	UVTSA480-1SWL	NV3P/4P 125CW/S	380-415/ 440-480V TRAI		4,832,000
	UVTNA250-2SWR	NF2P/3P/4P NF 160	200-220/ 230-250V phai		6,266,000
	UVTNA480-2SWR	NF2P/3P/4P NF 160	380-415/ 440-480V phai		6,266,000
	UVTNA250-2SWL	NF3P/4P NV250 CV	200-220/ 230-250V TRAI		6,266,000
	UVTNA480-2SWL	NF3P/4P NV250 CV	380-415/ 440-480V TRAI		6,266,000
	UVTSA250-2GSWR	NF2P/3P/4P NF125	200-220/ 230-250V phai		5,845,000
	UVTSA480-2GSWR	NF2P/3P/4P NF125	380-415/ 440-480V phai		5,845,000
	UVTSA130-4SW	NF2P/3P/4P. NV3P/4P NF400CW/SW/SE W/HEW, 630CW/SW/SEW/ HEW, 800CEW/SEW/HE W. NV400CW/SW/SE W.	100-110/120-130VAC. NF phai+trai. NV trai		5,650,000
	UVTSA250-4SW	NF2P/3P/4P. NV3P/4P NF400CW/SW/SE W/HEW, 630CW/SW/SEW/ HEW, 800CEW/SEW/HE W. NV400CW/SW/SE W.	200-220/230-250VAC. NF phai+trai. NV trai		5,650,000
	UVTSA480-4SW	NF2P/3P/4P. NV3P/4P NF400CW/SW/SE W/HEW, 630CW/SW/SEW/ HEW, 800CEW/SEW/HE W.	380-415/440-480VAC. NF phai+ trai. NV trai		5,650,000
	UVTA240-10SWR	NF3P 1000/1250/16	200-220VAC. phai		8,116,000
	UVTA240-10SWR(F)	NF4P 1000/1250/16	200-220VAC. phai		
KHỐI LIÊN ĐỘNG CƠ KHÍ MI					
	MI-05SW3	2P/3P			2,815,000
	MI-05SW4	4P			4,160,000
	MI-1SW4	4P			4,160,000
	MI-2SW4	4P			4,219,000
	MI-4SW3	2/3P			3,078,000
	MI-8SW3	3P			3,343,000
	MI-10SW3	3P			3,605,000
	MI-16W3	3P			5,887,000
	MI-4SW4	4P			4,745,000
	MI-8SW4	4P			4,920,000
	MI-10SW4	4P			5,801,000

	MI-16SW4	4P			9,488,000
TAY VẬN XOAY KIỂU V					
	V-05S2	NF2P	NF32SW, NF63CW/SW/HW		1,730,000
	V-05S*	NF3P/4P,NV3P	NF32SW, NF63CW/SW/HW, NV32SW, NV63CW/SW/HW		1,820,000
	V-1S2	NF2P	NF125CW/SW		1,730,000
	V-1S*	NF2P/3P/4P,NV3P/	NF125CW/SW/HW, NV125CW/SW/HW		1,820,000
	V-2S*	NF2P/3P/4P,NV2P/	NF250CW/SW/HW, NV250CW/SW/HW/SEW/HEW		2,083,000
	V-2SG*	NF2P/3P/4P	NF125SGW/HGW,NF160SGW/HGW, NF250SGW/HGW		2,909,000
	V-4S*	NF2/3/4P,NV3/4P	NF,NV400/630		2,429,000
	V-8S*	NF2/3/4P,NV3P	NF,NV800		2,429,000
	V-AD3S	adjustment unit			395,000
	V-AD3L	adjustment unit			1,248,000
TAY VẬN XOAY KIỂU F					
	F-05S2	NF2P	NF32SW,NF63CW/SW/HW		1,656,000
	F-05S	NF3/4P NV3/4P	NF32SW, NF63CW/SW/HW, NV32SW, NV63CW/SW/HW		1,578,000
	F-1S2	NF2P	NF125 CW/SW		1,656,000
	F-1S	NF2/3/4P NV3/4P	NF125CW/SW/HW, NV125CW/SW/HW		1,578,000
	F-2S	NF2/3/4P NV2/3/4P	NF250CW/SW/HW, NV250CW/SW/HW/SEW/HEW		1,832,000
	F-2SG	NF2/3/4P	NF125SGW/HGW,NF160SGW/HGW, NF250SGW/HGW		2,688,000
	F-4S LN-DF	NF2/3/4P NV3/4P	NF,NV400/630		2,455,000
	F-8S LN-DF	NF2/3/4P NV3P	NF,NV800		2,455,000
	F-10SW	2P/3P	NF1000,1250,1600SEW		4,613,000
	F-10SW4P	4P	NF1000,1250,1600SEW		4,613,000
TAY VẬN XOAY KIỂU S					
	S05SW	NF2P/3P/4P	NF32SW, NF63CW/SW/HW, NV32SW, NV63CW/SW/HW		1,656,000
	S1SW		NF125CW/SW(2P), NV/NF125CW/SW/HW(3P,4P)		1,656,000
	S2SW		NV250CW/SW/HW(3P,4P). NF160/250CW/SW/HW/HEW(2P,3P,4P)		1,928,000
	S2GSW	2P/3P/4P	NF125/160/250-SGW/HGW. NF125/250-RGW		2,122,000
	S4SW	2P/3P/4P	NV/NF400SW/SEW/HEW, NV/NF630CW/SW/SEW/HEW, NF800CEW/SEW/SDW/HEW. NV800SEW/HEW		1,928,000
	S4CW	2P/3P	NF/NV400CW		1,909,000
THIẾT BỊ VẬN HÀNH BẢNG ĐIỆN KÈM BỘ NGUỒN					
	MDSAD240-NF1SWE	3P/4P. NF125CW/S	AC100-240V/ DC100-250V		24,484,000
	MDSAD240-NV1SWE	3P/4P. NV125CW/S	AC100-240V/ DC100-250V		26,710,000
	MDSAD240-NF2SWE	3P/4P. NF250CW/S	AC100-240V/ DC100-250V		28,181,000
	MDSAD240-NV2SWE	3P/4P NV250CW/S	AC100-240V/ DC100-250V		30,745,000

	MDSAD240-NVE2SW	3P/4P NV250SEW/	AC100-240V/ DC100-250V		33,205,000
	MDSAD240-NF2GSW	2P/3P/4P NF125/16	AC100-240V/ DC100-250V		37,408,000
MOTOR NẠP VẬN HÀNH ĐIỆN					
	MDS-4SWA220	3P+4P NF400/630	200-220VAC 50/60HZ		39,852,000
	MD-4SWA220	3P+4P NF400/631	200-220VAC 50/60HZ		39,852,000
	MDS-8SWA220	3P+4P NF800	200-220VAC 50/60HZ		52,184,000
	MD-8SWA220	3P+4P NF801	200-220VAC 50/60HZ		52,184,000
RCCB					
BH-D6	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (1 cực)				
	BH-D6	1P	6A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	25A, 32A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	40A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	50A	6KA	250,000
	BH-D6	1P	63A	6KA	250,000
	BH-D6	2P	6A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	25A, 32A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	40A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	50A	6KA	515,000
	BH-D6	2P	63A	6KA	515,000
	BH-D6	3P	6A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	25A, 32A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	40A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	50A	6KA	753,000
	BH-D6	3P	63A	6KA	753,000
	BH-D6	4P	6A	6KA	831,000
	BH-D6	4P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	591,000
	BH-D6	4P	25A, 32A	6KA	645,000
	BH-D6	4P	40A	6KA	764,000
	BH-D6	4P	50A	6KA	973,000
	BH-D6	4P	63A	6KA	1,050,000
Miniature Circuit Breaker (MCB)/ Đường cong C tiêu chuẩn IEC-60898					
	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch	
				AC380V	
	BH-D10	1P	6A	10KA	247,000

	BH-D6S	2P	63A	6KA	858,000
BH-D6 S	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (3 cực)				
	BH-D6S	3P	(0.5,1,1.6,2,3,4)A	6KA	1,774,000
	BH-D6S	3P	6A	6KA	1,059,000
	BH-D6S	3P	(10,13,16,20)A	6KA	858,000
	BH-D6S	3P	(25,32)A	6KA	933,000
	BH-D6S	3P	40A	6KA	1,100,000
	BH-D6S	3P	50A	6KA	1,258,000
	BH-D6S	3P	63A	6KA	1,325,000
BH-D6 S	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (4 cực)				
	BH-D6S	3P+N	(0.5,1,1.6,2,3,4)A	6KA	2,382,000
	BH-D6S	3P+N	6A	6KA	1,408,000
	BH-D6S	3P+N	(10,13,16,20)A	6KA	1,125,000
	BH-D6S	3P+N	(25,32)A	6KA	1,258,000
	BH-D6S	3P+N	40A	6KA	1,440,000
	BH-D6S	3P+N	50A	6KA	1,641,000
	BH-D6S	3P+N	63A	6KA	1,757,000
Shunt trip					
	SHTA400-BHD	AC110-400V	BH-D6S/BH-D10		1,976,000
	SHTA048-BHD	DC24-48V	BH-D6S/BH-D10		1,976,000
Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo					
	AL-BHD	A1AL	BH-D6S/BH-D10		864,000
	AX-BHD	1AX	BH-D6S/BH-D10		721,000
	ALAX-BHD	1AX1AL	BH-D6S/BH-D10		1,630,000
	2AX-BHD	2AX	BH-D6S/BH-D10		1,298,000
Residual Current Circuit Breaker (RCCB)/Tiêu chuẩn IEC-61008					
	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch	
				AC380V	
	BV-D	2P	25A	30mA	1,443,000
	BV-D	2P	40A	30mA	1,528,000
	BV-D	2P	63A	30mA	1,842,000
	BV-D	4P	25A	30mA	2,329,000
	BV-D	4P	40A	30mA	2,471,000
	BV-D	4P	63A	30mA	3,201,000
	BV-D	2P	25A	300mA	1,443,000
	BV-D	2P	40A	300mA	1,528,000
	BV-D	2P	63A	300mA	1,842,000
	BV-D	4P	25A	300mA	2,329,000

	BV-D	4P	40A	300mA	2,471,000
	BV-D	4P	63A	300mA	3,201,000
	BV-DN	1PN	6A	4,5kA,30mA	1,425,000
	BV-DN	1PN	10A	4,5kA,30mA	
	BV-DN	1PN	16A	4,5kA,30mA	
	BV-DN	1PN	20A	4,5kA,30mA	
	BV-DN	1PN	25A	4,5kA,30mA	1,600,000
	BV-DN	1PN	32A	4,5kA,30mA	
	BV-DN	1PN	6A	4,5kA,100mA	1,425,000
	BV-DN	1PN	10A	4,5kA,100mA	
	BV-DN	1PN	16A	4,5kA,100mA	
	BV-DN	1PN	20A	4,5kA,100mA	
	BV-DN	1PN	25A	4,5kA,100mA	1,600,000
	BV-DN	1PN	32A	4,5kA,100mA	
	BV-DN	1PN	6A	4,5kA,300mA	1,425,000
	BV-DN	1PN	10A	4,5kA,300mA	
	BV-DN	1PN	16A	4,5kA,300mA	
	BV-DN	1PN	20A	4,5kA,300mA	
	BV-DN	1PN	25A	4,5kA,300mA	1,600,000
	BV-DN	1PN	32A	4,5kA,300mA	
Khối tích hợp MCCB và MDU					
	NF400-SEP with MDU (CC-LINK)	3P	(200-400)A Adj		77,764,000
	NF630-SEP with MDU (CC-LINK)	3P	(300-630)A Adj		102,321,000
	NF800-SEP with MDU (CC-LINK)	3P	(400~800)A Adj		121,420,000
THIẾT BỊ ĐO LƯỜNG ĐIỆN TỬ ĐA NĂNG					
	ME96NSR-MB	3P 3W /3P4W	Modbus communication		16,117,000
	ME-4201-NS96	Phu kien			6,464,000
	ME-0040C-NS96	Phu kien			11,927,000
	ME-0052-NS96	Phu kien			6,464,000
MÁY CẮT HẠ THỂ (ACB) (tiêu chuẩn IEC-60947-2/BS/EN60947-2/VDE0660)					
ACB Kiểu lắp cố định, cơ cấu nạp lò xo bằng tay, Relay bảo vệ kiểu tiêu chuẩn (S relay)					
	Loại	Đặc tính(số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch	
				AC380V	
	AE630-SW	3P	630A	65KA	71,217,000
	AE1000-SW	3P	1000A	65KA	74,920,000
	AE1250-SW	3P	1250A	65KA	79,961,000
	AE1600-SW	3P	1600A	65KA	92,824,000

	AE2000-SWA	3P	2000A	65KA	103,003,000
	AE2000-SW	3P	2000A	85KA	113,301,000
	AE2500-SW	3P	2500A	85KA	130,902,000
	AE3200-SW	3P	3200A	85KA	167,535,000
	AE4000-SWA	3P	4000A	85KA	337,571,000
	AE4000-SW	3P	4000A	130KA	543,761,000
	AE5000-SW	3P	5000A	130KA	598,198,000
	AE6300-SW	3P	6300A	130KA	652,532,000
Loại 4 cực					
	AE630-SW	4P	630A	65KA	85,005,000
	AE1000-SW	4P	1000A	65KA	89,534,000
	AE1250-SW	4P	1250A	65KA	95,396,000
	AE1600-SW	4P	1600A	65KA	110,834,000
	AE2000-SWA	4P	2000A	65KA	121,109,000
	AE2000-SW	4P	2000A	85KA	130,799,000
	AE2500-SW	4P	2500A	85KA	150,760,000
	AE3200-SW	4P	3200A	85KA	190,483,000
	AE4000-SWA	4P	4000A	85KA	406,937,000
	AE4000-SW	4P	4000A	130KA	598,195,000
	AE5000-SW	4P	5000A	130KA	652,532,000
	AE6300-SW	4P	6300A	130KA	717,774,000
ACB Kiểu kéo ngoài, 3 cực cơ cấu nạp lò xo bằng tay, Relay bảo vệ kiểu tiêu chuẩn (S relay)					
	AE630-SW	3P	630A	65KA	94,678,000
	AE1000-SW	3P	1000A	65KA	99,513,000
	AE1250-SW	3P	1250A	65KA	103,937,000
	AE1600-SW	3P	1600A	65KA	118,138,000
	AE2000-SWA	3P	2000A	65KA	133,594,000
	AE2000-SW	3P	2000A	85KA	146,954,000
	AE2500-SW	3P	2500A	85KA	168,666,000
	AE3200-SW	3P	3200A	85KA	214,048,000
	AE4000-SWA	3P	4000A	85KA	507,382,000
	AE4000-SW	3P	4000A	130KA	991,195,000
	AE5000-SW	3P	5000A	130KA	1,006,091,000
	AE6300-SW	3P	6300A	130KA	1,019,908,000
Loại 4 cực					
	AE630-SW	4P	630A	65KA	109,494,000
	AE1000-SW	4P	1000A	65KA	115,258,000
	AE1250-SW	4P	1250A	65KA	122,256,000
	AE1600-SW	4P	1600A	65KA	141,293,000
	AE2000-SWA	4P	2000A	65KA	155,117,000

	AE2000-SW	4P	2000A	85KA	169,078,000
	AE2500-SW	4P	2500A	85KA	193,466,000
	AE3200-SW	4P	3200A	85KA	242,036,000
	AE4000-SWA	4P	4000A	85KA	529,964,000
	AE4000-SW	4P	4000A	85KA	1,173,336,000
	AE5000-SW	4P	5000A	85KA	1,187,747,000
	AE6300-SW	4P	6300A	85KA	1,202,256,000

Phụ kiện ACB	Loại	Mã hàng	PRICELIST 2012
ETR (Electronic Trip Relay), Khối thiết lập chính			
	WS1: General use	WS1-W	16,098,000
	WS2: General use for - SWA	WS2-W	16,098,000
	WM1: General Protection use	WM1-W	18,763,000
	WM2: General Protection use for - SWA	WM2-W	18,763,000
	WB1: MCR/INST Only	WB1-W	15,406,000
	WB2: MCR/INST Only for SWA: WB2	WB2-W	15,406,000

ETR (Electronic Trip Relay), Khối thiết lập tùy chọn			
	G1: Ground found Protection	G1-W	6,226,000
	E1: Earth leakage Protection	E1-W	6,226,000
	AP: 2nd additional Protection	AP-W	6,226,000
	N5: Neutral pole 50% Protection	N5-W	6,226,000
ETR (Electronic Trip Relay), BỘ NGUỒN			
	P1: AC-DC100-240V	PW1-W	5,530,000
	P2: DC24-60V	PW2-W	5,530,000
	P3: AC100-240V/DC100-125V với tiếp điểm ngõ ra	PW3-W	6,226,000
	P4: DC24-60V với tiếp điểm ngõ ra	PW4-W	6,226,000
	P5: DC100-240V với tiếp điểm ngõ ra (SSR)	PW5-W	12,840,000
Các phụ kiện tùy chọn khác cho ACB			
	EX1: Khối mở rộng	EX1-W	14,814,000
	DP1: Display	DP1-W	17,283,000
	DP2: Display onto panel board	DP2-W	19,753,000
	VT: VT biến áp	VT-W	11,161,000
	TAL: temperature alarm cho loại 3p	TAL(3)-W	17,283,000
	TAL: temperature alarm cho loại 4p	TAL(4)-W	17,283,000
	MCR-SW: MCR switch	MCS-W	6,226,000
Các phụ kiện kết nối mạng cho ACB			
	BIF-CC:CC-Link interface	BIF-CC-W	30,611,000
	BIF-PR:PROFIBUS-DP interface	BIF-PR-W	30,611,000
	BIF-MD: Modbus interface Unit	BIF-MD-W	30,611,000
	I/O Unit	BIF-CON-W	14,814,000
	Công tắc vị trí kéo ngoài cho mạng	BIF-CL-W	9,878,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ			
(Auxiliry Switch) Tiếp đ	AX(1a1b)	AX-2-W	7,113,000
	AX(2a2b)	AX-4-W	7,113,000
	AX(3a3b)	AX-6-W	16,805,000
	AX(4a4b)	AX-8-W	16,805,000
	AX(5a5b)	AX-10-W	16,805,000
HAX: Tiếp điểm phụ AX dung lượng cao			
	HAX(1a1b)	HAX-2-W	6,561,000
	HAX(2a2b)	HAX-4-W	8,695,000
	HAX(3a3b)	HAX-6-W	10,510,000
	HAX(4a4b)	HAX-8-W	12,643,000
	HAX(5a5b)	HAX-10-W	15,011,000

SHT: Shuntrip -cuộn cắt (luôn lắp đặt kèm với tiếp điểm phụ AX -0a0b, được bán riêng)			-
	SHT (100-250V AC-DC)	SHT-AD250-W	6,324,000
	SHT (380-500V AC)	SHT-A500-W	6,324,000
	SHT (24-48V AC)	SHT-D048-W	6,324,000
UVT: Bảo vệ thấp áp	UVT DC24V INST	UVT-D024-W(INST)	18,345,000
	UVT DC48V INST	UVT D048-W(INST)	
	UVT DC100-110V INST	UVT D110-W(INST)	
	UVT DC120-125V INST	UVT-D125-W(INST)	
	UVT DC220V INST	UVT-D220-W(INST)	
	UVT DC100-120V INST	UVT-A120-W(INST)	
	UVT AC200-240V INST	UVT-A240-W(INST)	
	UVT DC24V 0.5s	UVT-D024-W(05)	
	UVT DC48V 0.5s	UVT-D048-W(05)	
	UVT DC100-110V 0.5s	UVT-D110-W(05)	
	UVT DC120-125V 0.5s	UVT-D125-W(05)	
	UVT DC220V 0.5s	UVT-D220-W(05)	
	UVT AC100-120V 0.5s	UVT-A120-W(05)	
	UVT AC200-240V 0.5s	UVT-A240-W(05)	
	UVT DC24V 3s	UVT-D024-W(30)	
	UVT DC48V 3s	UVT-D048-W(30)	
	UVT DC100-110V 3s	UVT-D110-W(30)	
	UVT DC120-125V 3s	UVT-D125-W(30)	

	UVT DC220V 3s	UVT-D220-W(30)	
	UVT AC100-120V 3s	UVT-A120-W(30)	
	UVT AC200-240V 3s	UVT-A240-W(30)	
	UVT AC380-460V 3s	UVT-A460-W(30)	28,198,000
	UVT AC380-460V INST	UVT-A460-W(INST)	
	UVT AC380-460V 0.5s	UVT-A460-W(05)	
MD: Motor nạp lò xo			
	MD(100-125V AC-DC)	MD-AD125-W	23,701,000
	MD(200-250V AC-DC)	MD-AD250-W	
	MD(100-125V AC-DC) for 4000SWA 4P	MD-AD125-4A4W	
	MD(200-250V AC-DC) for 4000SWA 4P	MD-AD250-4A4W	
	MD(24V DC) FOR 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	MD-D024-W	
	MD(48V DC) FOR 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	MD-D048-W	
CC: cuộn đóng			
	Closing coil (100-250V AC-DC)	CC-AD250-W	8,931,000
	Closing coil (24-48V DC)	CC-D48-W	
KHÓA LIÊN ĐỘNG C	Loại	Mã hàng	
MI: khoá liên động cơ k	MI for 630SW-2000SWA 3P Fixed	MI-203F-W	23,501,000
(Bao gồm cáp nối)	MI for 630SW-2000SWA 3P D/O	MI-203D-W	
	MI for 2000SW-4000SWA 3P Fixed	MI-403F-W	
	MI for 2000SW-4000SWA 3P D/O	MI-403D-W	
	MI for 630SW-2000SWA 4P Fixed	MI-204F-W	
	MI for 630SW-2000SWA 4P D/O	MI-204D-W	
	MI for 2000SW-4000SWA 4P Fixed	MI-404F-W	
	MI for 2000SW-4000SWA 4P D/O	MI-404D-W	
	MI for 4000SW-6300SW 3P Fixed	MI-633F-W	28,371,000
	MI for 4000SW-6300SW 3P D/O	MI-633D-W	
	MI for 4000SW-6300SW 4P Fixed	MI-634HNF-W	
	MI for 4000SW-6300SW 4P D/O	MI-634HND-W	
	MI wire set for among 3 ACBs	MI-IW-W	10,100,000
BC-L -Miếng che nút bấm		BCL-W	1,506,000
CNT- Bộ đếm số lần sử dụng		CNT-W	15,011,000
Cover -tấm che mặt trước			
	Cho 630SW-2000SWA 3P	COVER-203-W	6,226,000
	Cho 630SW-2000SWA 4P	COVER-204-W	6,917,000
	Cho 2000SW-4000SWA 3P	COVER-403-W	7,411,000
	Cho 2000SW-4000SWA 4P	COVER-404-W	7,893,000

CYL (Cylinder Lock)			
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R0220)	CYL-WK-W	9,485,000
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R501)	CYL-WK1-W	
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R502)	CYL-WK2-W	
	Khóa Cylinder với chìa khóa (#R503)	CYL-WK3-W	
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R504)	CYL-WK4-W	
DI (Khóa liên động cửa)			
	Khóa liên động cửa cho loại Drawout	DI-D-W	26,859,000
	Khóa liên động cửa cho loại Fixed	DI-F-W	26,859,000
DF (Door Frame)		DF-W	2,926,000
CL (Công tắc vị trí)	Cell Switch (1C)	CL-1-W	9,485,000
	Cell Switch (2C)	CL-2-W	10,274,000
	Cell Switch (3C)	CL-3-W	11,853,000
	Cell Switch (4C)	CL-4-W	13,431,000
SBC (Công tắc ngắt mạch B)		SBC-W	3,956,000
MIP (Bảo vệ lắp nhâm)		MIP-W	2,475,000
TJ (Test Jumper)		TJ-W	62,201,000
COT (Condenser Trip Device)	Condenser Trip Device	KF-100	30,611,000
	Condenser Trip Device	KF-200	30,611,000
DRMECHA	Thiết bị cơ khí cho thao tác kéo ngoài	DRMECHA-W	4,351,000
ATC (Control Circuit Trip)	Cho máy cắt	ATC1-W	3,956,000
	Cho khung gạt	ATC2-W	4,943,000
ZCT (BIẾN DÒNG)	Biến dòng		
		ZT-15B-W	6,226,000
		ZT-30B-W	6,917,000
		ZT-40B-W	8,890,000
		ZT-60B-W	14,814,000
		ZT-80B-W	18,763,000
		ZT-100B-W	20,741,000
		ZCT-163W	574,420,000
		ZCT-323W	701,954,000
		ZCT-324W	765,212,000
NEUTRAL CURRENT TRANSFORMER			
		NCT-06-W	
		NCT-10-W	

		NCT-12-W	12,752,000
		NCT-16-W	
		NCT-20-W	
		NCT-25-W	
		NCT-32-W	15,308,000
		NCT-40-W	
		NCT-63-W	90,653,000

Magnetic Contactor :Tiêu chuẩn IEC-60947-4-1 / EN60947-4-1/ VDE0660/ NEMA-ICS				
	Loại		Điện áp cuộn Coil	PRICELIST 2012
	S-N10		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	422,000
	S-N12		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	506,000
	S-N20		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	754,000
	S-N25		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	1,001,000
	S-N35		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	1,086,000
	S-N50		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	2,165,000
	S-N65		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	2,329,000
	S-N80		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	3,328,000
	S-N95		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	3,745,000
	S-N125		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	5,239,000
	S-N150		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	6,984,000
	S-N180		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	8,729,000
	S-N220		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	9,227,000
	S-N300		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	15,127,000
	S-N400		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	19,613,000
	S-N600		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	48,941,000
	S-N800		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	65,140,000
	Mechanical Interlock (Khóa liên động cơ khí)			-
	UN-ML	11	Dùng cho S-N10/12	552,000
	UN-ML	21	Dùng cho S-N20/25/35/50/65	689,000
	UN-ML	80	Dùng cho S-N80/95/125	872,000
	UN-ML	150	Dùng cho S-N150	933,000
	UN-ML	220	Dùng cho S-N180/220/300/400	1,107,000
	Auxiliary Contact Block (Khối tiếp điểm phụ)			
	UN-AX11	1NO+1NC	Dùng cho S-N10/12/20/25/35/50/65	319,000
	UN-AX2-1A1B	1NO+1NC	Dùng cho S-N10/12/20/25/35/50/65	339,000
	UN-AX4-2A2B	2NO+2NC	Dùng cho S-N10/12/20/25/35/50/65	449,000
	UN-AX80	1NO+1NC	Dùng cho S-N80/95/125	548,000
	UN-AX150	1NO+1NC	Dùng cho S-N150/180/220/300/400	565,000
	UN-AX2 2A	2NO	S-N10/12	435,000
	UN-AX2 2B	2NC	S-N25/18/28	435,000
	Relay			
	SR-N4		AC220V 2A2B	612,000
	Time delay Module			
	UN-TR4AN			1,242,000
	Time delay relay			
	SRT-NN AC220V 0~60sec (On delay)			2,638,000
	Voltage detection relay			
	SRE-KT (AC160~230V)			3,980,000
	SRE-K (AC150~210V)			3,980,000
Thermal Overload Relay Tiêu chuẩn IEC-60947-4-1 / EN60947-4-1/ VDE0660/ NEMA-ICS				
	Loại		Điện áp cuộn Coil	
	TH-N 12		0.12, 0.17, 0.24, 0.35, 0.5, 0.7/0.9/1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A	384,000
	TH-N 20		0.24, 0.35, 0.5, 0.7, 0.9, 1.3, 1.7, 2.1, 2.5, 3.6/5/6.6/9/11/15/19A	431,000
	TH-N 20TA		22/29/35A	476,000
	TH-N 60		15/22/29/35/42/54A	667,000
	TH-N 60TA		67/82/95A	729,000
	TH-N 120		42/54/67/82A	1,034,000
	TH-N 120TA		105/125A	1,155,000
	TH-N 220RH		82/105/125/150/180/210A	2,514,000
	TH-N 400RH		105/125/150/180/250/330A	2,955,000
	TH-N 600		250/330/500/660A (*)	667,000
	TH-N 12 KP		0.12/ 0.17/ 0.24/0.35/ 0.5/ 0.7/0.9/1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A	670,000

	TH-N 20 KP		0.24/0.35/0.5/ 0.7/ 0.9/ 1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11/15/19A	735,000
	TH-N 20TA KP		22/29/35A	774,000
	TH-N 60 KP		15/22/29/35/42/54A	898,000
	TH-N 60TA KP		67/82/95A	1,155,000
	TH-N 120 KP		42/54/67/82A	2,037,000
	TH-N 120TA KP		105/125A	2,037,000
	TH-N 220RH KP		82/105/125/150/180/210A	4,168,000
	TH-N 400RH KP		105/125/150/180/250/330A	4,284,000
Relay điện tử bảo vệ quá tải, có bảo vệ mất pha (phase fail protection thermal relay)				
	ET-N60	1/4/8/20/60A	AC100V(100~120V)	6,424,000
	ET-N150	150A	AC100V(100~120V)	10,569,000
	ET-N360	360A	AC100V(100~120V)	12,424,000
	ET-N60	1/4/8/20/60A	AC200V(200~240V)	6,424,000
	ET-N150	150A	AC200V(200~240V)	10,569,000
	ET-N360	360A	AC200V(200~240V)	12,424,000
	SL-2 x N21		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	7,423,000
	SL-2 x N35		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	9,312,000
	SL-2 x N50		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	12,999,000
	SL-2 x N65		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	13,175,000
	SL-2 x N80		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	24,237,000
	SL-2 x N95		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	24,325,000
	SL-2 x N125		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	34,421,000
	SL-2 x N150		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	34,857,000
	SL-2 x N220		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	45,657,000
	SL-2 x N300		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	54,173,000
	SL-2 x N400		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	58,386,000
	SL-2 x N600		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	228,264,000
	SL-2 x N800		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	244,065,000
				-
	US-N5SS		AC220V	4,132,000
	US-N8SS		AC220V	4,219,000
	US-N20		(AC220V)/(AC380V)	8,696,000
	US-N203		(AC220V)/(AC380V)	9,838,000
	US-N40		(AC220V)/(AC380V)	13,700,000
	US-N50		(AC220V)/(AC380V)	16,158,000
VCB thế hệ mới của Mitsubishi				
	20-VPR-16D 1D06530A00		24KV,630A,16KA/3S Control 110VAC	330,765,000
	20-VPR-16D 1D12530A00		24KV,1250A,16KA/3S Control 110VAC	391,938,000
	20-VPR-25D 1D06530A00		24KV,630A,25KA/3S Control 110VAC	485,867,000
	20-VPR-25D 1D12530A00		24KV,630A,25KA/3S Control 110VAC	491,664,000
	20-VPR-25CS - 1D06640A00		24KV,630A,25KA/3S Control 220VAC	
Contactơ trung thế VMC (Vacuum Magnetic Contactor) 3.3/6.6kV loại kéo ngoài(DRAWOUT)				
	VZ2-DE-D-150100000	200A	110VAC	439,503,000
	VZ4-DE-D-170100000	400A	110VAC	601,780,000
FUSE LIN	CL 7.2KV G150A			32,490,000
	CL 7.2KV G200A			40,732,000
	CL 3.6KV G300A			59,189,000
	CL 3.6KV G400A			63,461,000
Relay bảo vệ dòng điện				
	COC4-A01S1			34,502,000
Relay điện áp				
	CBV2-A01S1			42,243,000